CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

pwc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Thoại	Thành Viên
	Ông Lê Minh Điểm	Thành Viên
	Ông Trương Đức Vọng	Thành Viên
	Ông Ngô Tân Long	Thành Viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám Đốc
	Ông Nguyễn Đăng Thoại	Phó Tổng Giám Đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2013

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 11 tháng 3 năm 2013. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không bao gồm các sai phạm trọng yếu

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Lầu 4, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, Fax:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM
S.G.C.N: 411043000993 - Đ.T.N.N.G
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Cao Nguyên
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3406
Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**233.195.480.310**	**192.620.189.424**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**25.829.282.239**	**7.863.437.460**
111	Tiền		14.029.282.239	7.863.437.460
112	Các khoản tương đương tiền		11.800.000.000	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn		**51.825.474.492**	**39.201.304.944**
131	Phải thu của khách hàng		50.784.157.134	37.943.905.977
132	Trả trước cho người bán		1.476.120.700	2.350.475.850
135	Các khoản phải thu khác		90.195.294	103.276.449
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(524.998.636)	(1.196.353.332)
140	**Hàng tồn kho**	4	**154.141.393.035**	**142.473.534.103**
141	Hàng tồn kho		154.141.393.035	142.473.534.103
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.399.330.544**	**3.081.912.917**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		258.038.568	382.023.314
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.020.463.516
158	Tài sản ngắn hạn khác	5	1.141.291.976	679.426.087
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**253.929.399.497**	**261.973.318.575**
220	**Tài sản cố định**		**214.478.249.184**	**224.852.349.575**
221	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	202.242.931.879	187.345.247.877
222	Nguyên giá		299.551.674.304	262.064.802.505
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(97.308.742.425)	(74.719.554.628)
227	Tài sản cố định vô hình	6(b)	12.181.460.396	12.445.367.564
228	Nguyên giá		12.924.659.400	12.924.659.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(743.199.004)	(479.291.836)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6(c)	53.856.909	25.061.734.134
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	7	**37.827.500.000**	**36.702.500.000**
251	Đầu tư vào công ty con		15.000.000.000	15.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.250.000.000	5.250.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		25.365.000.000	24.240.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(11.787.500.000)	(7.787.500.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.623.650.313**	**418.469.000**
261	Chi phí trả trước dài hạn		300.004.000	400.000.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.296.646.313	-
268	Tài sản dài hạn khác		27.000.000	18.469.000
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**487.124.879.807**	**454.593.507.999**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**148.754.134.192**	**150.076.132.553**
310	**Nợ ngắn hạn**		**124.264.239.506**	**82.721.301.204**
311	Vay và nợ ngắn hạn	8(a)	46.682.580.926	17.244.046.510
312	Phải trả người bán	9	21.358.981.789	27.129.308.540
313	Người mua trả tiền trước		135.386.918	1.765.821.209
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10	10.655.628.851	5.192.380.038
315	Phải trả người lao động		16.769.489.034	6.481.562.637
316	Chi phí phải trả	11	1.438.427.064	1.903.030.420
319	Các khoản phải trả khác	12	14.912.480.020	13.658.009.576
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	12.311.264.904	9.347.142.274
330	**Nợ dài hạn**		**24.489.894.686**	**67.354.831.349**
333	Phải trả dài hạn khác		2.632.600.000	2.632.600.000
334	Vay và nợ dài hạn	8(b)	16.670.405.600	63.106.863.205
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		303.836	-
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.615.368.144
337	Dự phòng phải trả dài hạn	14	5.186.585.250	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**338.370.745.615**	**304.517.375.446**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**338.370.745.615**	**304.517.375.446**
411	Vốn cổ phần	15, 16	128.568.600.000	122.848.600.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	72.468.790.783	68.464.790.783
417	Quỹ đầu tư phát triển	16	110.012.802.711	71.974.859.253
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	12.694.816.729	11.150.432.125
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	14.625.735.392	30.078.693.285
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**487.124.879.807**	**454.593.507.999**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 11.852 Đô-la Mỹ và 2.925 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 74.292 Đô-la Mỹ và 2.920 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng**	19(a)	**454.423.023.585**	**359.985.122.432**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		579.114.176	718.887.350
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**		**453.843.909.409**	**359.266.235.082**
11	**Giá vốn hàng bán**	20	**216.294.835.112**	**159.000.311.838**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**237.549.074.297**	**200.265.923.244**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19(b)	2.120.628.891	4.316.560.661
22	Chi phí tài chính	21	16.029.197.087	14.259.529.142
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.924.214.586*	*5.261.495.625*
24	Chi phí bán hàng	22	107.174.391.052	82.599.786.569
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	44.566.542.539	41.724.739.795
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**71.899.572.510**	**65.998.428.399**
31	Thu nhập khác		2.322.780.979	792.873.893
32	Chi phí khác		117.316.116	3.797.299.377
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác – Số thuần**	24	**2.205.464.863**	**(3.004.425.484)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**74.105.037.373**	**62.994.002.915**
51	**Chi phí thuế TNDN – hiện hành**	25	20.020.803.041	12.546.838.797
52	**Chi phí thuế TNDN – hoãn lại**	25	(1.296.342.477)	(31.463.711)
60	**Lợi nhuận sau thuế**		**55.380.576.809**	**50.478.627.829**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	18	**4.424**	**4.091**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**74.105.037.373**	**62.994.002.915**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		22.882.617.921	16.961.505.267
03	Tăng các khoản dự phòng		3.328.645.304	7.868.109.168
04	(Lãi)/lỗ từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.215.342)	77.136.479
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.138.504.458)	2.415.183.737
06	Chi phí lãi vay		11.924.214.586	5.261.495.625
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**110.100.795.384**	**95.577.433.191**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(10.037.054.756)	17.190.472.383
10	Tăng hàng tồn kho		(11.667.858.932)	(28.596.103.888)
11	Tăng các khoản phải trả		3.969.624.247	5.433.185.550
12	Giảm các chi phí trả trước		223.980.746	196.522.141
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.924.214.586)	(5.261.495.625)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.000.827.926)	(14.166.959.599)
15	Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		445.239.315	2.509.948.978
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.384.296.794)	(8.723.508.268)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**65.725.386.698**	**64.159.494.863**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.508.517.530)	(99.027.547.103)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		19.090.909	105.004.546
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.125.000.000)	(4.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.119.413.549	1.229.679.220
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(15.495.013.072)**	**(101.692.863.337)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		9.724.000.000	-
33	Tiền vay nhận được		87.423.565.400	60.372.982.455
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(104.421.488.589)	(24.927.753.617)
36	Cổ tức đã trả	17	(24.991.821.000)	(20.549.477.500)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(32.265.744.189)**	**14.895.751.338**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**17.964.629.437**	**(22.637.617.136)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**7.863.437.460**	**30.509.183.343**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		**1.215.342**	**(8.128.747)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**25.829.282.239**	**7.863.437.460**

Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển thể từ Xí Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 26 (doanh nghiệp nhà nước có số đăng ký kinh doanh 102652 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993), theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 626 nhân viên (tại ngày 31.12.2011 : 556 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ đăng ký		Phần vốn sở hữu của Công ty
		Tỷ đồng Việt Nam	Đô-la Mỹ	
Công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Sản xuất hóa dược và buôn bán hóa phẩm, đồ uống	15	-	100%
Liên doanh:				
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6	-	50%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác	-	250.000	50%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15	-	40%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ khó đòi được xóa sổ khi được xác định.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.8 Kế toán các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty hạch toán kết quả đầu tư vào công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận và có thể nhận được vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

(c) Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của công ty được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

2.8 Kế toán các khoản đầu tư (tiếp theo)

(d) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các quỹ đầu tư và công ty chưa niêm yết. Công ty không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán đó.

2.11 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp.

(c) Thu nhập lãi, cổ tức, lợi nhuận

Thu nhập lãi, cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng.

2.13 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên hoặc Hội đồng quản trị (trong trường hợp tạm ứng cổ tức) phê chuẩn.

2.14 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	1.548.132.059	313.095.572
Tiền gửi ngân hàng	12.481.150.180	7.550.341.888
Các khoản tương đương tiền (*)	11.800.000.000	-
	25.829.282.239	7.863.437.460

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tính từ ngày gửi.

4 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	22.300.539.600
Nguyên vật liệu tồn kho	87.405.740.938	82.039.531.353
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.160.257	307.366.535
Chi phí SXKD dở dang	3.094.088.759	4.857.424.991
Thành phẩm tồn kho	63.015.047.258	31.832.210.505
Hàng hóa	623.355.823	1.136.461.119
	154.141.393.035	142.473.534.103

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.002.887.976	481.135.087
Tạm ứng cho nhân viên	138.404.000	198.291.000
	1.141.291.976	679.426.087

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	166.415.923.579	82.533.899.184	9.295.268.639	3.819.711.103	**262.064.802.505**
Mua sắm mới	464.178.182	5.139.339.235	3.301.602.036	203.100.002	**9.108.219.455**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 6(c))	3.928.672.728	24.479.502.572	-	-	**28.408.175.300**
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	(12.275.640)	**(29.522.956)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	170.808.774.489	112.152.740.991	12.579.623.359	4.010.535.465	**299.551.674.304**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	26.979.125.246	40.696.480.016	4.414.153.241	2.629.796.125	**74.719.554.628**
Khấu hao trong năm	8.494.140.263	12.391.240.697	1.280.725.974	452.603.819	**22.618.710.753**
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	(12.275.640)	**(29.522.956)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	35.473.265.509	53.087.720.713	5.677.631.899	3.070.124.304	**97.308.742.425**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	139.436.798.333	41.837.419.168	4.881.115.398	1.189.914.978	**187.345.247.877**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	135.335.508.980	59.065.020.278	6.901.991.460	940.411.161	**202.242.931.879**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 54 tỷ đồng (tại ngày 31.12.2011: 49 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty tương đương giá trị còn lại là 166 tỷ đồng (Thuyết minh 8).

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012	12.633.524.400	291.135.000	**12.924.659.400**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	411.360.336	67.931.500	**479.291.836**
Hao mòn trong năm	205.680.168	58.227.000	**263.907.168**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	617.040.504	126.158.500	**743.199.004**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	12.222.164.064	223.203.500	**12.445.367.564**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	12.016.483.896	164.976.500	**12.181.460.396**

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	25.061.734.134	75.656.645.603
Tăng trong năm	3.420.818.075	97.829.627.664
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a))	(28.408.175.300)	(146.367.899.886)
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	(20.520.000)	(2.056.639.247)
Số dư cuối năm	53.856.909	25.061.734.134

Chi tiết số dư cuối năm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	-	4.539.406.747
Dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương	53.856.909	20.522.327.387
	53.856.909	25.061.734.134

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	(i)	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết	(ii)	9.250.000.000	5.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	25.365.000.000	24.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(iv)	(11.787.500.000)	(7.787.500.000)
		37.827.500.000	36.702.500.000

(i) Đầu tư vào công ty con

	Phần vốn sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
OPC Bình Dương	100	15.000.000.000	15.000.000.000

OPC Bình Dương được thành lập ngày 11 tháng 6 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bình Dương, Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của OPC Bình Dương.

(ii) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết

		Phần vốn sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh				
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM	(a)	50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc	(b)	50%	250.000.000	250.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
OPC Bắc Giang	(c)	40%	6.000.000.000	2.000.000.000
			9.250.000.000	5.250.000.000

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)

(a) Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM ("OPC EXIM")

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập OPCX EXIM theo Hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim ("EximLand").

OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng ("Dự án") – hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC. Theo nội dung của hợp đồng, Công ty sẽ góp 50% vốn – tương ứng với 3.000.000.000 đồng. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM là 50 năm.

Ngày 28 tháng 3 năm 2012, Công ty đã gởi Công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt việc hợp tác Dự án. Ngày 18 tháng 4 năm 2012, EximLand đã gởi Công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt Dự án và giải thể OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty và EximLand đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết và tất toán số liệu để hoàn tất việc thanh lý.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc ("Kiện Kiều")

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Kiện Kiều ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm, tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư. Tại ngày 24 tháng 4 năm 2012, Công ty và Kiện Kiều đã ký lại hợp đồng hợp tác kinh doanh thời hạn 10 năm.

(c) OPC Bắc Giang

OPC Bắc Giang được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2010 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2012		Tại ngày 31.12.2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số ượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000	500.000	5.075.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225.000	2.750.000.000	112.500	1.625.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty CP Dược và TBVTYT Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		25.365.000.000		**24.240.000.000**

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	7.787.500.000	-
Các khoản dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	4.000.000.000	7.787.500.000
Tại ngày 31 tháng 12	11.787.500.000	7.787.500.000

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam và OPC EXIM.

8 CÁC KHOẢN VAY

(a) Khoản vay ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	34.597.378.126	5.902.488.576
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 8(b))	12.085.202.800	11.341.557.934
	46.682.580.926	17.244.046.510

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng hạn mức là 75 tỷ đồng với mức lãi suất từ 11,5% đến 12,5%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam. Các khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a)). Khoản vay được dùng cho để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

(b) Khoản vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Khoản vay dài hạn (*)	28.755.608.400	74.448.421.139
Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 8(a))	(12.085.202.800)	(11.341.557.934)
	16.670.405.600	63.106.863.205

(*) Đây là khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và chịu lãi suất 14%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và 4,5%/năm cho các khoản vay bằng Đô-la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a)).

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Các bên thứ ba	15.664.469.556	27.092.118.040
Các bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	5.694.512.233	37.190.500
	21.358.981.789	27.129.308.540

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	57.587.390	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.184.440	29.687.160
Thuế nhập khẩu	21.200.821	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.020.803.041	4.046.838.797
Thuế thu nhập cá nhân	552.853.159	1.115.854.081
	10.655.628.851	5.192.380.038

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Chi phí điện sản xuất	60.700.300	482.482.300
Chi phí nhiên liệu sản xuất	-	352.800.000
Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	70.156.997	341.472.096
Chi phí kiểm toán	356.526.500	253.945.230
Chi phí đưa rước cán bộ công nhân viên	-	173.190.000
Chi phí nghiên cứu	426.314.169	-
Chi phí quảng cáo	235.409.091	-
Chi phí khác	289.320.007	299.140.794
	1.438.427.064	1.903.030.420

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	990.776.092	643.057.976
Bảo hiểm xã hội	245.853.328	-
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 17)	13.336.850.600	12.614.951.600
Phải trả thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	400.000.000
Các khoản phải trả khác	339.000.000	-
	14.912.480.020	13.658.009.576

13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	9.347.142.274	9.853.052.616
Trích lập quỹ từ lợi nhuận giữ lại	5.496.411.000	5.162.000.000
Sử dụng quỹ	(2.468.660.590)	(5.667.910.342)
Hoàn nhập vào lợi nhuận giữ lại do trích thừa	(63.627.780)	-
Số dư cuối năm	12.311.264.904	9.347.142.274

14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo qui định của Luật Lao động (Thuyết minh 2.18).

15 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày 31.12.2012	Tại ngày 31.12.2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước	12.856.860	12.284.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.856.860	12.284.860

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 81.900.000.000 đồng, tương đương 8.190.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết về cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 31.12.2012			Tại ngày 31.12.2011		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ	Số vốn góp (Ngàn đồng Việt Nam)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ	Số vốn góp (Ngàn đồng Việt Nam
Cổ đông nhà nước	2.375.100	18%	23.751.000	2.375.100	19%	23.751.000
Các cổ đông khác	10.481.760	82%	104.817.600	9.909.760	81%	99.097.600
	12.856.860	100%	128.568.600	12.284.860	100%	122.848.600

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.900.000.000	109.413.390.783	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	**292.578.614.499**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.478.627.829	**50.478.627.829**
Tăng vốn trong năm	40.948.600.000	(40.948.600.000)	-	-	-	**-**
Trích quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.162.000.000)	**(5.162.000.000)**
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	(218.006.882)	**(218.006.882)**
Trích thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(400.000.000)	**(400.000.000)**
Chia cổ tức đợt cuối năm 2010	-	-	-	-	(12.285.000.000)	**(12.285.000.000)**
Chia cổ tức lần 1 năm 2011	-	-	-	-	(8.190.000.000)	**(8.190.000.000)**
Chia cổ tức lần 2 năm 2011	-	-	-	-	(12.284.860.000)	**(12.284.860.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	**122.848.600.000**	**68.464.790.783**	**71.974.859.253**	**11.150.432.125**	**30.078.693.285**	**304.517.375.446**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	122.848.600.000	68.464.790.783	71.974.859.253	11.150.432.125	30.078.693.285	**304.517.375.446**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	55.380.576.809	**55.380.576.809**
Tăng vốn trong năm (*)	5.720.000.000	4.004.000.000	-	-	-	**9.724.000.000**
Trích quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	38.186.950.000	1.617.887.875	(39.804.837.875)	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.496.411.000)	**(5.496.411.000)**
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	(104.703.420)	**(104.703.420)**
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(149.006.542)	(73.503.271)	286.137.593	**63.627.780**
Chia cổ tức lần 1 năm 2012	-	-	-	-	(12.856.860.000)	**(12.856.860.000)**
Tạm trích cổ tức lần 2 năm 2012	-	-	-	-	(12.856.860.000)	**(12.856.860.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**128.568.600.000**	**72.468.790.783**	**110.012.802.711**	**12.694.816.729**	**14.625.735.392**	**338.370.745.615**

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động là cán bộ chủ chốt của Công ty. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 572.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) với mức giá bán là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá và giá bán tương ứng là 5.720.000.000 đồng và 9.724.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 8 năm 2012, Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 117/2012/QĐ-SGDHCM chấp thuận cho Công ty niêm yết bổ sung và giao dịch số cổ phiếu phát hành thêm này.

17 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Năm kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	12.614.951.600	404.569.100
Cổ tức được công bố và tạm trích trong năm (Thuyết minh 16)	25.713.720.000	32.759.860.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(24.991.821.000)	(20.549.477.500)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 12)	13.336.850.600	12.614.951.600

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012	31.12.2011
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.380.576.809	50.478.627.829
Trong đó:		
- Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	104.703.420	218.006.882
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	55.275.873.389	50.260.620.947
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	55.275.873.389	50.260.620.947
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	12.493.287	9.098.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	4.424	5.524
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	4.424	4.091

19 DOANH THU

(a) Doanh thu

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	454.145.461.825	359.552.565.887
Doanh thu bán nguyên vật liệu	226.658.460	382.726.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.903.300	49.830.000
	454.423.023.585	359.985.122.432

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi	257.636.725	798.940.220
Cổ tức được chia	690.849.000	430.739.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 26(a))	1.170.927.824	1.444.389.922
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.215.342	1.642.491.519
	2.120.628.891	4.316.560.661

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Giá vốn hàng bán thành phẩm	216.096.475.415	158.630.980.379
Giá vốn hàng bán nguyên vật liệu	198.359.697	369.331.459
	216.294.835.112	159.000.311.838

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	11.924.214.586	5.261.495.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.982.501	1.210.533.517
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 7)	4.000.000.000	7.787.500.000
	16.029.197.087	14.259.529.142

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	51.157.635.090	39.835.070.254
Khấu hao tài sản cố định	1.782.348.457	1.496.078.569
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	32.153.113.993	27.003.964.519

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	17.969.369.759	13.522.883.265
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.413.131.798	7.951.580.231
Chi phí nghiên cứu sản phẩm	2.460.185.149	1.649.790.732
Thuế, phí và lệ phí	1.995.193.324	1.456.476.923

24 LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.485.119.571	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	613.090.908	569.454.540
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	19.090.909	105.004.546
Thu nhập khác	205.479.591	118.414.807
	2.322.780.979	792.873.893
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	3.749.867.503
Chi phí khấu hao của tài sản cố định vượt mức khống chế	59.948.748	19.982.916
Chi phí khác	57.367.368	27.448.958
	117.316.116	3.797.299.377
Lợi nhuận/(lỗ) khác – Số thuần	2.205.464.863	(3.004.425.484)

25 THUẾ

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") và áp dụng thuế suất TNDN là 25% theo qui định hiện hành (Công ty chịu thuế suất TNDN 20% cho năm 2011).

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	**31.12.2011 VNĐ**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.105.037.373	62.994.002.915
Thuế tính ở thuế suất tương ứng	18.526.259.343	12.598.800.583
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(465.444.206)	(375.025.784)
Chi phí không được khấu trừ	663.645.427	1.026.803.043
Chênh lệch thuế suất từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	(735.202.756)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.724.460.564	12.515.375.086

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	20.020.803.041	12.546.838.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(1.296.342.477)	(31.463.711)
	18.724.460.564	12.515.375.086

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	**31.12.2011 VNĐ**
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê nhà xưởng		
Công ty con	161.010.000	169.830.000

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Mua nguyên vật liệu

Công ty con	13.155.955.860	7.371.290.800
Công ty liên kết	15.172.324.000	-

(iii) Mua tài sản cố định

Công ty con	671.133.332	-

(iv) Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

Lương và lợi ích khác	4.729.486.125	4.481.536.806

(v) Các hoạt động đầu tư/tài chính

Cổ tức đã công bố (Thuyết minh 16)	25.713.720.000	32.759.860.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 19(b))	1.170.927.824	1.444.389.922
Góp vốn đầu tư vào liên doanh	-	2.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 7)	4.000.000.000	2.000.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	**Tại ngày 31.12.2011 VNĐ**
Phải trả cho người bán (Thuyết minh 9)		
Công ty con	1.794.316.163	37.190.500
Công ty liên kết	3.900.196.070	-
	5.694.512.233	37.190.500

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.014.585.495	139.571.066.332
Chi phí nhân công	98.816.018.163	70.499.380.094
Chi phí khấu hao	22.882.617.921	16.961.505.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.385.414.000	3.692.118.442
Chi phí khác bằng tiền	46.854.707.625	46.093.938.913
	395.953.343.204	276.818.009.048

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(1) Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") vì các giao dịch mua hàng lớn và vay đều bằng USD.

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi do tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (USD)		Quy đổi sang VNĐ	
	2012	2011	2012	2011
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	11.852	74.292	246.853.456	1.547.363.773
Phải thu khách hàng	110.376	8.378	2.298.906.371	174.490.111
	122.228	**82.670**	**2.545.759.827**	**1.721.853.884**
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(120.300)	(599.792)	(2.505.608.400)	(12.492.467.776)
Tạm ứng từ khách hàng	(69)	(78.512)	(1.446.296)	(1.635.251.060)
	(120.369)	**(678.304)**	**(2.507.054.696)**	**(14.127.718.836)**
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**1.859**	**(595.634)**	**38.705.131**	**(12.405.864.952)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 10% so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận (lỗ) trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 3.870.513 đồng, chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(b) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 608.473.781 đồng (2011: 642.807.278 đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi - phái - sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	37.845.275.791	-	2.632.600.000
Các khoản vay	46.682.580.926	16.670.405.600	-
	84.527.856.717	16.670.405.600	2.632.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	60.284.874.656	-	2.632.600.000
Các khoản vay	17.244.046.510	21.035.621.068	42.071.242.137
	77.528.921.166	21.035.621.068	44.703.842.137

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.088.673.300	1.088.673.300
Từ 2 đến 5 năm	4.354.693.200	4.354.693.200
Trên 5 năm	3.266.019.900	4.354.693.200
	8.709.386.400	9.798.059.700

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Các báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc